

Số: 4235/SGD&ĐT-GDMN
V/v: Hướng dẫn báo cáo tình hình
GDMN năm học 2011 - 2012

Bến Tre, ngày 16 tháng 9 năm 2011

Kính gửi: Các Phòng Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện công văn số 6103/BGDĐT-GDMN ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn báo cáo tình hình giáo dục mầm non năm học 2011 – 2012, Sở GD&ĐT hướng dẫn các Phòng GD&ĐT thực hiện báo cáo tình hình GDMN năm học 2011 - 2012 như sau:

Phần I. Báo cáo bằng văn bản

I. Báo cáo đầu năm

1. Tình hình chuẩn bị cho năm học mới:
 - Về tu bổ cơ sở vật chất trường, lớp; mua sắm trang thiết bị phục vụ học tập và vui chơi;
 - Công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên: Số lớp, số cán bộ quản lý, giáo viên, nội dung bồi dưỡng.
2. Triển khai ngày toàn dân đưa trẻ đến trường.
Trong báo cáo cần nêu rõ biện pháp chỉ đạo nhiệm vụ huy động trẻ đến trường và sự tham gia của cha mẹ, cộng đồng, các tổ chức đoàn thể để có kết quả đã nêu.
3. Công tác quản lý chỉ đạo của địa phương trong việc triển khai nhiệm vụ năm học 2011 – 2012.
4. Thống kê số liệu đầu năm học (theo mẫu kèm theo).

II. Báo cáo kết quả học kỳ I

1. Nêu những kết quả nổi bật nhất trong học kỳ và các biện pháp chỉ đạo của địa phương.
2. Những hạn chế, khó khăn của địa phương khi triển khai nhiệm vụ năm học.
3. Phương hướng giải quyết những hạn chế và khó khăn trên trong điều kiện thực tiễn của đơn vị.
4. Ý kiến đề xuất với Bộ, Sở GD&ĐT.
Thống kê số liệu giữa năm học (theo các mẫu đính kèm).

III. Báo cáo tổng kết năm học

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học.
 - 1.1. Công tác tham mưu và xây dựng văn bản chỉ đạo của địa phương để thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương về phát triển giáo dục mầm non (ghi rõ các văn bản của địa phương năm học 2011-2012).

1.2. *Kết quả thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua:* Những hoạt động nổi bật và kết quả đã đạt được của các cuộc vận động do Bộ, Sở GD&ĐT phát động, nhấn mạnh những tấm gương tiêu biểu của CBQL, giáo viên vượt khó khăn, có sáng kiến để hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc giáo dục trẻ; những biểu hiện vi phạm quy chế chuyên môn, đạo đức nhà giáo đã được giải quyết xử lý.

- Kết quả thực hiện phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” của đơn vị: nêu những nội dung mới, những sáng kiến trong chỉ đạo và thực hiện của cơ sở, các tiêu chí ứng xử thân thiện phù hợp với thực tiễn, văn hóa của địa phương.

1.3. *Quy mô phát triển GDMN và phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi:*

- Nhận định về quy mô phát triển: Tăng/giảm số lượng trường, lớp, số trẻ đến trường. Nguyên nhân tăng, giảm so với năm học trước.

- Số lớp mẫu giáo 5 tuổi và trẻ 5 tuổi đến trường (tăng, giảm so với năm học trước, nguyên nhân?)

- Công tác triển khai thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi của địa phương.

1.4. *Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ:*

a. Công tác nuôi dưỡng và chăm sóc bảo vệ sức khỏe.

- Các biện pháp đã triển khai để làm tốt công tác nuôi dưỡng và chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho trẻ.

- Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất để thực hiện tốt nhiệm vụ này?

b. Kết quả và biện pháp triển khai chương trình GDMN mới:

- Khả năng, điều kiện thực hiện đại trà chương trình trong năm học 2011-2012.

- Điểm mạnh của cơ sở trong thực hiện chương trình (nội dung, phương pháp, đầu tư cơ sở vật chất và môi trường học tập ...).

- Những khó khăn, vướng mắc của cơ sở và biện pháp giải quyết.

c. Kết quả triển khai một số nội dung: giáo dục an toàn giao thông (GDATGT), giáo dục bảo vệ môi trường (GDBVMT); giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả (GDSD NLTKHQ) và ứng dụng công nghệ thông tin (UDCNTT).

- Các hoạt động đã triển khai.

- Các biện pháp nâng cao chất lượng GDATGT, GDBVMT, UDCNTT, GDSD NLTKHQ.

- Những khó khăn đang gặp phải của các trường MN khi thực hiện GDATGT, GDBVMT và giải pháp khắc phục.

1.5. *Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL và giáo viên:*

- Biện pháp xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên.

- Đề xuất của địa phương trong công tác bồi dưỡng GV về: nội dung, hình thức, thời gian tổ chức bồi dưỡng.

1.6. *Cơ sở vật chất, thiết bị và kinh phí cho GDMN:*

- Vấn đề quy hoạch đất để xây dựng trường, lớp của địa phương?

- Các công trình xây dựng mới trong năm học? Đánh giá việc xây dựng và sửa chữa công trình vệ sinh theo yêu cầu của Điều lệ trường mầm non.

- Kết quả xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: kiểm tra công nhận lại những đơn vị đã đạt chuẩn giai đoạn 2002 - 2005; đơn vị đạt chuẩn theo Quyết định 36/2008/QĐ-BGDĐT. Trường được công nhận mới trong năm học 2011 – 2012.

- Phần kinh phí đầu tư (tính theo đơn vị tỷ đồng, lấy sau dấu phẩy 3 chữ số).

1.7. Thực hiện công bằng trong GDMN.

- Đánh giá việc tổ chức thực hiện chăm sóc giáo dục trẻ khuyết tật, trẻ em dân tộc thiểu số trong các loại hình trường, lớp. Việc chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số (nếu có).

- Kết quả triển khai thực hiện hướng dẫn của Bộ, Sở về việc xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân cho trẻ khuyết tật học hòa nhập. Biện pháp của địa phương về chế độ cho giáo viên, cơ chế phối hợp với các ban, ngành khi thực hiện nhiệm vụ giáo dục cá nhân cho trẻ khuyết tật học hòa nhập.

- Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất để thực hiện tốt nhiệm vụ này?

1.8. Công tác phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ, cộng đồng và tuyên truyền về GDMN:

- Những nội dung chính đã làm, kết quả đạt được: về nhận thức, về hành động, sự phối hợp với các ban ngành và tuyên truyền trên hệ thống thông tin đại chúng?

- Các biện pháp sáng tạo của địa phương?

1.9. Công tác quản lý:

- Kết quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục mầm non, đặc biệt quản lý mầm non tư thục?

- Đánh giá kết quả thực hiện 3 công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đánh giá kết quả công tác thanh tra, kiểm tra và cải cách hành chính trong GDMN?

- Các dự án địa phương đã và đang thực hiện trong năm học?

2. Đánh giá chung về tình hình năm học

2.1. Kết quả nổi bật.

2.2. Những khó khăn, hạn chế.

- Nêu cụ thể những vấn đề còn gặp khó khăn, vướng mắc của đơn vị?

- Nêu rõ nguyên nhân của khó khăn, hạn chế ở từng nội dung?

2.3. Kiến nghị, đề xuất với Bộ, Sở GD&ĐT.

3. Thống kê số liệu cuối năm học (theo mẫu kèm theo).

Phần 2. Hướng dẫn biểu mẫu thống kê 2011-2012

Thống kê GDMN năm học 2011- 2012 là các mẫu thống nhất gồm 4 nội dung:

1. Thông tin về số lượng.
2. Thông tin về chất lượng.
3. Thông tin về đội ngũ, tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể.
4. Thông tin về CSVC, tài chính

Thời điểm báo cáo thống kê vào 3 kỳ, được đánh dấu bằng bảng màu:

- Đầu năm học: báo cáo số liệu những **dòng, cột, ô màu xanh** và gửi về Sở GD&ĐT trước ngày 23/9/2011.

- Giữa năm học: báo cáo số liệu những **dòng, cột, ô màu vàng** và gửi về Bộ GD&ĐT trước ngày 04/01/2012.

- Cuối năm học: báo cáo số liệu đầy đủ tất cả các dòng, cột, ô được quy định trong biểu mẫu (**không thống kê những ô đánh dấu X và số 0**) và gửi về Bộ GD&ĐT trước ngày 27/4/2012.

Ngoài ra, do yêu cầu phục vụ một số chuyên đề, các cơ sở GDMN thực hiện báo cáo thêm một số biểu mẫu thống kê. Tất cả các mẫu báo cáo, thống kê sẽ được chuyển trực tiếp qua địa chỉ email của các phòng GD&ĐT để thuận tiện cho việc báo cáo theo đúng quy định.

*** Lưu ý:**

- Báo cáo cần viết ngắn gọn, đủ thông tin, đánh giá kết quả nổi bật đã đạt được của đơn vị (không nhắc lại những kết quả đã đạt của năm học trước); chỉ nêu số liệu có tính chất phân tích và so sánh.

- Trình bày báo cáo đúng thể thức văn bản theo Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP và sử dụng phần mềm UniKey phong chữ Times New Roman.

- Số liệu báo cáo thống kê cần đảm bảo tính chính xác và đầy đủ các thông tin theo biểu mẫu quy định; có kiểm tra, đối chiếu số liệu với các bộ phận liên quan.

- Phân thống kê số liệu thực hiện theo chương trình Excel. Đề nghị **làm đúng mẫu, không thêm, bớt dòng, cột**, để tập hợp số liệu được chính xác, những số liệu không có đề nghị điền số 0, những nội dung cần bổ sung, ghi rõ ở phần ghi chú).

Báo cáo thống kê gửi về Sở GD&ĐT qua 2 hệ thống thông tin bao gồm:

1. Các bản báo cáo theo biểu mẫu tổng hợp có đầy đủ chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị gửi qua đường công văn và số công văn theo đúng quy định thể thức văn bản.

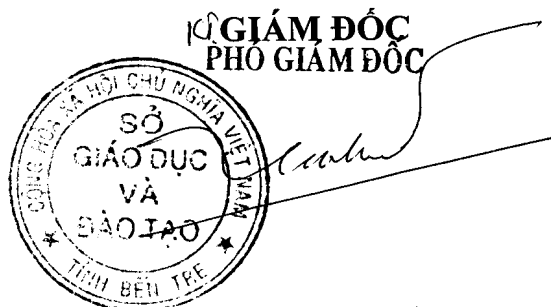
2. Đường thư điện tử qua địa chỉ email: phonggdmn.sobentre@moet.edu.vn

Đề nghị các Phòng Giáo dục và Đào tạo báo cáo đầy đủ số liệu và đúng thời gian quy định. /.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, GDMN. /



Lê Văn Chín

THỐNG KÊ SỐ LIỆU GIÁO DỤC MẦM NON

Đầu năm học 2011 - 2012

(Kèm theo công văn số: 1235/SGDDĐT-GDMN, ngày 16 tháng 9 năm 2011 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Phòng Giáo dục và Đào tạo

| TT | THÔNG TIN CHUNG | Tổng số | Ghi chú |
|----|--------------------------------------|---------|---------|
| 1 | Tổng số huyện, quận | | |
| 2 | Tổng số xã, phường, thị trấn | | |
| 3 | Số xã, phường, thị trấn có trường MN | | |
| 4 | Số xã, phường chưa có trường MN | | |

BIỂU 1: PHÁT TRIỂN SỐ LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG

I. PHÁT TRIỂN SỐ LƯỢNG

| NỘI DUNG | | Đơn vị | Tổng số | Ghi chú |
|---|--|-----------|---------|--------------------|
| 1. Trường (có quyết định thành lập) | | Trường | | |
| Trong tổng số | Nhà trẻ | Nhà | | |
| | Mẫu giáo | Trường | | |
| | Mầm non | " | | |
| | Công lập | " | | |
| | Dân lập | " | | |
| | Tư thực | " | | |
| | Bán công (nếu có) | " | | |
| 2. Nhóm, lớp (bao gồm nhóm, lớp trong trường và nhóm, lớp) | | Nhóm, lớp | | Gồm a+b+c+d |
| Trong tổng số | a. Nhóm trẻ trong trường | Nhóm | | (gồm cả nhóm lẻ) |
| | b. Nhóm trẻ độc lập (1) | " | | |
| | c. Lớp mẫu giáo trong trường | Lớp | | (gồm cả lớp lẻ) |
| | d. Lớp mẫu giáo độc lập (2) | " | | |
| | - Nhóm, lớp tư thực (trong tổng số mục a+b+c+d) | Nhóm, lớp | | |
| | - Lớp MG 5 tuổi (trong tổng số mục c+d) | " | | |
| 3. Trẻ em | | Trẻ | | |
| 3.1 Trẻ em đến trường, nhóm, lớp (có QĐ thành lập) | | Trẻ | | Gồm b+d |
| Trong tổng số | Công lập | " | | |
| | Dân lập | " | | |
| | Tư thực | " | | |
| | Bán công (nếu có) | " | | |
| a. Trẻ em 0-2 tuổi (Theo thống kê thường xuyên) | | " | | |
| | Trẻ dân tộc thiểu số | " | | |
| | Trẻ khuyết tật | " | | |
| b. Trẻ em 0-2 tuổi đến trường, lớp | | " | | |
| | Trẻ học 2 buổi/ngày (kể cả bán trú và không bán trú) | | | |
| | Trẻ em gái | " | | |
| | Trẻ dân tộc thiểu số | " | | |
| | Trẻ khuyết tật | " | | |
| c. Trẻ em 3-5 tuổi (Theo thống kê thường xuyên) | | " | | |
| | Trẻ dân tộc thiểu số | " | | |
| | Trẻ khuyết tật | " | | |
| d. Trẻ em 3-5 tuổi đến trường, lớp | | " | | |
| | Trẻ học 2 buổi/ngày(kể cả bán trú và không bán trú) | | | |
| | Trẻ em gái | " | | |
| | Trẻ dân tộc thiểu số | " | | |
| | Trẻ khuyết tật | " | | |
| e. Trẻ 5 tuổi (Theo thống kê thường xuyên) | | " | | |
| | Trẻ dân tộc thiểu số | " | | |
| | Trẻ khuyết tật | " | | |

| NỘI DUNG | | Đơn vị | Tổng số | Ghi chú |
|--|--------------------------------------|--------------|-----------|--|
| g. Trẻ em 5 tuổi đến trường, lớp | | " | | |
| Trẻ học 2 buổi/ngày (kể cả bán trú và không bán trú) | | | | |
| Trẻ em gái | | " | | |
| Trẻ dân tộc thiểu số | | " | | |
| Trẻ khuyết tật | | " | | |
| 3.2 Trẻ em đến trường, nhóm, lớp chưa có QĐ thành lập | | " | | Gồm a+b |
| a. Nhà trẻ | | " | | |
| b. Mẫu giáo | | " | | |
| 3.3. Số trẻ được chăm sóc giáo dục thông qua tuyên | | " | | Không tính vào số |
| II. CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC GIÁO DỤC | | | | |
| 1. Số trẻ được ăn tại trường (dưới mọi hình thức) | | Trẻ | | Gồm a+b |
| a. Nhà trẻ | | " | | |
| b. Mẫu giáo | | " | | |
| 2. Theo dõi sức khỏe | | " | X | |
| 2.1 Số trẻ được khám sức khỏe định kỳ: | | Trẻ nhà trẻ | " | |
| | | Trẻ mẫu giáo | " | |
| 2.2 Số trẻ được theo dõi BĐ phát triển: | | Trẻ nhà trẻ | " | |
| | | Trẻ mẫu giáo | " | |
| 2.3. Số trẻ suy DD thể nhẹ cân: | | Trẻ nhà trẻ | " | Bao gồm suy DD vừa và nặng |
| | | Trẻ mẫu giáo | " | |
| 2.4. Số trẻ có cân nặng cao hơn tuổi: | | Trẻ nhà trẻ | " | |
| | | Trẻ mẫu giáo | " | |
| 2.5. Số trẻ bị suy DD thể thấp còi: | | Trẻ nhà trẻ | " | |
| | | Trẻ mẫu giáo | " | |
| 3. Thực hiện chương trình | | X | X | |
| Trong tổng số | 3.1. Chương trình GDMN (mới) | | X | X |
| | a. Số trường: | | Trường | |
| | b. Số nhóm lớp: | | Nhóm, lớp | |
| | Chia ra: - Nhà trẻ | | " | |
| | - Mẫu giáo | | " | |
| | - Riêng Mẫu giáo 5 tuổi | | " | |
| | c. Số nhóm, lớp học 2 buổi/ngày | | " | |
| | Trong đó: Số nhóm, lớp bán trú | | " | |
| | Số nhóm, lớp không bán trú | | " | |
| | d. Số trẻ học chương trình GDMN mới: | | Trẻ | |
| | Chia ra: - Trẻ nhà trẻ: | | " | |
| | - Trẻ mẫu giáo | | " | |
| | - Riêng trẻ MG 5 tuổi | | " | |
| | 3.2. Chương trình CSGD | | Nhóm, lớp | |
| - Nhà trẻ | | " | | |
| - Mẫu giáo | | " | | |
| - Riêng Mẫu giáo 5 tuổi | | " | | |
| 3.3. Chương trình khác: | | Lớp | X | Ghi cụ thể thực hiện CT nào? |
| - Số lớp MG ghép 3 độ tuổi: | | " | | Ghi cụ thể ghép độ tuổi nào và thực hiện chương trình nào? |
| - Số lớp MG ghép 2 độ tuổi: | | | | |

Ghi chú (1,2) Nhóm, lớp lẻ nơi chưa đủ điều kiện thành lập trường theo quy định của Điều lệ trường mầm non
(3) Dành cho trẻ dân tộc thiểu số

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

BIỂU 2. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TÀI CHÍNH

I. Đội ngũ CBQL, GV-NV; Tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể

| NỘI DUNG | | Đơn vị | Tổng số | Ghi chú |
|--|--|----------|----------|-------------------------|
| 1. CBQL, giáo viên và nhân viên (tất cả các loại) | | Người | | Gồm: 1.1+1.2+1.3 |
| Trong tổng số | a. Biên chế | " | | |
| | b. Trình độ CM: Đạt chuẩn trở lên | " | | |
| | <i>Trong đó: Trên chuẩn</i> | " | | |
| 1.1 Cán bộ quản lý | | " | | Gồm: a+b+c |
| Trong tổng số | a. Cán bộ Sở GD-ĐT | " | | |
| | b. Cán bộ Phòng GD-ĐT | " | | |
| | c. Cán bộ QL trường, nhóm, lớp MN | " | | |
| | <i>Trong đó: - CBQL trường dân lập - CBQL trường tư thục</i> | " | | |
| Trong số | Trình độ CM: Đạt chuẩn trở lên | " | | |
| | <i>Trong đó: Trên chuẩn</i> | " | | |
| | Biên chế nhà nước | " | | |
| | Dân tộc thiểu số | " | | |
| CBQL còn thiếu (theo quy định) | | " | | |
| 1.2 Giáo viên đứng lớp | | " | | |
| Trong tổng số | Trình độ CM: Đạt chuẩn trở lên | " | | |
| | <i>Trong đó: Trên chuẩn</i> | " | | |
| | Số GV đạt chuẩn nghề nghiệp | " | | |
| | Biên chế NN | " | | |
| | Dân tộc thiểu số | " | | |
| | Giáo viên dạy lớp MG 5 tuổi | " | | |
| | Giáo viên dạy dân lập | " | | |
| | Giáo viên dạy tư thục | " | | |
| Giáo viên còn thiếu (theo quy định) | | " | | |
| 1.3. Nhân viên (1) | | " | | |
| Trong tổng số | Trình độ CM: Đạt chuẩn trở lên | " | | |
| | <i>Trong đó: Trên chuẩn</i> | " | | |
| | Biên chế NN | " | | |
| | Dân tộc thiểu số | " | | |
| | Nhân viên trường dân lập | " | | |
| | Nhân viên trường tư thục | " | | |
| 2. Bảo mẫu | | " | | |
| 3. Tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể | | X | X | |
| | Ban đại diện cha mẹ | Ban | | |
| | Cha mẹ được tuyên truyền | Người | | |

II. Cơ sở vật chất, tài chính (Tính đến trường, nhóm, lớp có Quyết định)

| NỘI DUNG | | Đơn vị | Tổng số | Ghi chú |
|--|------------------------------|--------|---------|---------------------|
| 1. Tổng số phòng học | | Phòng | | Gồm: a+b+c+d |
| Trong tổng số | a. Phòng học kiên cố (2) | " | | |
| | b. Phòng học bán kiên cố (3) | " | | |
| | c. Phòng học tạm | " | | |
| | d. Phòng học nhờ, mượn (4) | " | | |
| <i>Phòng học xây mới (trong tổng số a+b+c+d)</i> | | " | | |

| | | | |
|--|--|------------|------------------------|
| Phòng học còn thiếu | | " | |
| 2. Số trường có đủ nước sạch | | Trường | |
| Công trình nước sạch xây mới | | Công trình | |
| 3. Tổng số nhà vệ sinh (trong trường, nhóm, lớp) | | Nhà | |
| | - Số nhà VS đạt yêu cầu (5) | " | |
| | <i>Trong đó: Số nhà VS được xây mới</i> | " | |
| | - Số nhà VS còn thiếu so với quy định | " | |
| 4. Sân chơi | | Sân | |
| Trong tổng số: Sân chơi có thiết bị đồ chơi | | " | |
| 5. Số trường có nhà bếp | | Trường | |
| | Tổng số bếp | Bếp | |
| <i>Trong đó: Bếp đạt yêu cầu (6)</i> | | " | |
| 6. Thiết bị (trường, nhóm, lớp có QĐ) | | X | X |
| 6.1. Nhóm, lớp đủ đồ dùng theo quy định | | Nhóm, lớp | |
| | Trong TS: Lớp MG 5 tuổi | Lớp | |
| 6.2. Trường có ứng dụng CNTT | | Trường | |
| | Số trường nối mạng INTERNET | Trường | |
| | Tổng số máy vi tính | Chiếc | |
| | Số CBQL và GV biết ứng dụng CNTT: - CBQL | Người | |
| | - Giáo viên | " | |
| 7. Trường đạt chuẩn Quốc gia | | Trường | |
| | <i>Trong tổng số: Công nhận mới (7)</i> | " | |
| 8. Tổng kinh phí đầu tư (trường, nhóm, lớp có QĐ) | | Tỷ đồng | Gồm 8.1+8.2+8.3 |
| Trong tổng số | 8.1. Ngân sách Nhà nước (NSNN) | " | Gồm a+b |
| | a. Ngân sách thường xuyên | " | |
| | <i>Tỷ lệ trong tổng số NSNN chi cho GD</i> | % | BGDĐT-BNT-BTC |
| | b. Ngân sách xây dựng cơ bản | Tỷ đồng | |
| | 8.2. Cha mẹ HS đóng góp | " | |
| | 8.3. Các nguồn khác | " | |

Ghi chú (1) Bao gồm cả văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế, bảo vệ và phục vụ

(2) Phòng học cấp 3 trở lên

(3) Phòng học cấp 4 cũ

(4) Nhà dân, đình chùa, trường tiểu học, THCS, cơ quan quân đội....

(5) Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh

(6) Nhà bếp đạt chuẩn theo Điều lệ trường mầm non

(7) Được công nhận mới và báo cáo lần đầu

Lưu ý: Chỉ thống kê những ô màu xanh

Ngày.....tháng.....năm 20...

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

THÔNG KÊ SỐ LIỆU GIÁO DỤC MÀM NON
TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT
(Thực vụ tổ chức học 2 buổi/ngày theo chương trình GDMN mới)

| Đơn vị (trường; nhóm, lớp độc lập) | Số nhóm lớp | | Số phòng học hiện có | | | | | Số phòng học còn thiếu (tính đến thời điểm hiện tại) | Số phòng học đã có kế hoạch xây dựng | | | | Nhu cầu bổ sung thêm (để đủ tổ chức 2buổi/ngày) | |
|---------------------------------------|-------------|----------------|----------------------|---------|-------------|----------|---------|--|--------------------------------------|---|----|----|---|--|
| | Công lập | Ngoài công lập | Tổng số | Kiến cố | Bán kiến cố | Tạm mượn | Học nhờ | | Trong đó | | | | | |
| | | | | | | | | | Số phòng học đã có kế hoạch xây dựng | Số phòng thuộc chương trình kiến cố hóa giai đoạn 2008-2013 | | | | Số phòng thuộc kế hoạch PC GDMN cho TE 5tuổi |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

Thủ trưởng đơn vị

**THÔNG KÊ SỐ LIỆU GIÁO DỤC MẦM NON
TÌNH HÌNH TRƯỜNG LỚP MẦM NON NGOÀI CÔNG LẬP**

| Đơn vị (Trường, nhóm, lớp) | Địa chỉ | Số nhóm lớp | Số học sinh | Chưa có giấy phép hoạt động (dánh dấu x vào ô tương ứng) | Số giáo viên | | | Nhân viên | | | Thực hiện chương trình | | | |
|-------------------------------|---------|-------------|-------------|--|--------------|----------|--------------|-----------|----------|--------------|------------------------|---------|----------|--|
| | | | | | Tổng số | Trình độ | Chưa đào tạo | Tổng số | Trình độ | Chưa đào tạo | 26 tuần | Đổi mới | GDMN mới | |
| | | | | | CB, DH | TC | | CB, DH | TC | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

Thủ trưởng đơn vị

1. DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG MẦM NON HUYỆN....., TỈNH BẾN TRE
NĂM HỌC: 2011 – 2012

| T | Tên trường, nhóm trẻ TT | Số nhóm, lớp | | Số HS ra lớp | | Số HS bán trú | | Được cấp GCN đủ ĐK VSAT TP (Năm) | Nhân viên nấu ăn | | |
|--------------------------------|-------------------------|--------------|-----------------------------------|--------------|----------------------|---------------|------------------|----------------------------------|------------------|------------|--------------------|
| | | N | Lớp (5 tuổi), Bán trú (5 tuổi) | NT | MG (5 tuổi) | NT | MG (5 tuổi) | | Hiện có | Đã được TH | Nhu cầu TH bổ sung |
| 1 | MN Thị trấn Mỏ Cây | 3 | 12(5),12(5) | 60 | 390 (159) | 60 | 390 (159) | 2009 | | | |
| . | | | | | | | | | | | |
| . | | | | | | | | | | | |
| . | | | | | | | | | | | |
| . | | | | | | | | | | | |
| . | | | | | | | | | | | |
| . | | | | | | | | | | | |
| . | | | | | | | | | | | |
| Cộng (6 b p/18 trường) | | 9 | 129(79),23(8) | 179 | 3.825 (2.159) | 179 | 655 (268) | | 4 | 17 | 425 |
| 1 | TH Thị trấn | | | | | | | | | | |
| . | | | | | | | | | | | |
| . | | | | | | | | | | | |
| . | | | | | | | | | | | |
| . | | | | | | | | | | | |
| Cộng (.. b p/18 trường) | | | | | | | | | | | |

Ngày tháng 10 năm 2011
 Người lập bảng